

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **136/2023/HNGĐ-ST**
Ngày 09-8-2023
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ý

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Việt Bắc

Ông Lâm Hữu Đoàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Yến Ngọc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Ngày 09 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 124/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2023 về việc “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1984 (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Ánh T1, sinh năm 1983 (có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Khóm 1, thị trấn U, huyện U, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng C; Địa chỉ trụ sở chính: Số 169, phố L, phường H1, quận H2, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Thanh D – Chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện U (theo Giấy ủy quyền số 200A/UQ-PGD ngày 01/10/2019) (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn U, huyện U, tỉnh Cà Mau.

2. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1956 (có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1960 (có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Khóm 1, thị trấn U, huyện U, tỉnh Cà Mau.

4. Bà Võ Thị N2, sinh năm 1967 (xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Khóm 1, thị trấn U, huyện U, tỉnh Cà Mau.

5. Bà Nguyễn Thị H (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Khóm 4, thị trấn U, huyện U, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Ánh T1 tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 07/3/2008 tại Ủy ban nhân dân thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau. Quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn, bất đồng ý kiến trong tính toán làm ăn. Vợ chồng không có tiếng nói chung, không có sự tôn trọng, nhường nhịn nhau nên thường xuyên xảy ra cự cãi. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, gay gắt không thể hàn gắn được. Nay ông nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, hôn nhân không thể kéo dài nên ông yêu cầu ly hôn với bà T1.

- Về con chung: Có 02 người con chung tên Nguyễn Gia An (nam) sinh ngày 22/5/2009 và Nguyễn Gia Hân (nữ) sinh ngày 17/8/2013 hiện đang sống với vợ chồng ông. Sau khi ly hôn, ông đồng ý giao hai con chung cho bà T1 nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của bà T1.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Có các khoản nợ chung gồm nợ của ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị T2 60.000.000 đồng, nợ Ngân hàng C ban đầu vay 45.000.000 đồng trả đến nay còn khoảng 40.000.000 đồng, nợ hụi của bà Võ Thị N2 15.000.000 đồng. Ông đồng ý cùng bà T1 chia nợ ra để trả. Ông và bà T1 đã thỏa thuận ông trả nợ cho ông N1, bà T2 còn bà T1 trả nợ cho Ngân hàng C và bà N2. Đối với khoản nợ vay của bà Nguyễn Thị H số tiền 35.000.000 đồng do bà T1 trình bày thì ông xác định không biết.

Bị đơn Bà Nguyễn Ánh T1 trình bày:

- Về hôn nhân: Thống nhất lời trình bày của ông Nguyễn Văn C về việc bà và ông C tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn. Bà không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 02 người con chung như ông C trình bày. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông C thì bà yêu cầu được nuôi dưỡng cả hai con, yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi mỗi người con 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Có các khoản nợ chung gồm nợ của ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị T2 60.000.000 đồng, nợ Ngân hàng C ban đầu vay 45.000.000 đồng trả đến nay còn khoảng 40.000.000 đồng, nợ hụi của bà Võ Thị N2 15.000.000 đồng. Bà đồng ý cùng ông C chia nợ ra để trả. Bà và ông C đã thỏa thuận ông C trả nợ cho ông N1, bà T2 còn bà trả nợ cho Ngân hàng C và bà N2. Về khoản nợ của bà Nguyễn Thị H số tiền 35.000.000 đồng thì bà và ông C vay từ

năm 2012 tại thời điểm ông C làm nhà cho bà H, do đó ông C trình bày không biết thì bà không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N1 trình bày:

Ngày 16/4/2020 ông và vợ là bà Nguyễn Thị T2 có vay Ngân hàng giùm cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Ánh T1 số tiền 50.000.000 đồng, đến nay ông tính toán tiền lãi khoảng 10.000.000 đồng. Do đó ông yêu cầu ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Ánh T1 trả cho ông và bà T2 60.000.000 đồng. Ông thống nhất việc ông C, bà T1 thỏa thuận ông C trả nợ cho vợ chồng ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của chồng bà là ông Nguyễn Văn N1, không bổ sung gì thêm. Bà yêu cầu ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Ánh T1 trả cho bà và ông N1 60.000.000 đồng. Bà thống nhất việc ông C, bà T1 thỏa thuận ông C trả nợ cho vợ chồng bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị N2 trình bày:

Bà Nguyễn Ánh T1 có tham gia Tổ hùn vốn do bà làm chủ, tổng số 32 thành viên, mỗi tháng đóng 1.000.000 đồng. Ngày 16/10/2022 bà T1 đã hốt được số tiền là 24.460.000 đồng, sau đó đóng lại đến nay còn 15 lần tương ứng số tiền 15.000.000 đồng. Do bà T1, ông C là vợ chồng nên bà yêu cầu ông C, bà T1 phải trả cho bà 15.000.000 đồng. Ngày 03/7/2022 bà N2 đơn xin rút lại yêu cầu độc lập, đồng thời xin vắng mặt khi xét xử.

Tại Công văn số 97/CV-PGD ngày 30/5/2023 người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C yêu cầu bà Nguyễn Ánh T1 trả cho Ngân hàng số tiền gốc, lãi là 39.067.700 đồng tính đến ngày 30/5/2023 và lãi phát sinh đến thời điểm tất toán món nợ trước khi ra quyết định ly hôn.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H đúng theo quy định pháp luật nhưng bà H không có văn bản thể hiện ý kiến và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến con chung ngày 03/7/2023 thể hiện cháu Nguyễn Gia An và cháu Nguyễn Gia Hân có nguyện vọng sống chung với bà T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Võ Thị N2 và Ngân hàng C có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị H được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Ánh T1 tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị

trần U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau vào ngày 07/3/2008 nên quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà T1 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Ông C yêu cầu được ly hôn với bà T1 do mâu thuẫn vợ chồng gay gắt, trầm trọng đến mức không thể hàn gắn, cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục. Bà T1 xác định giữa vợ chồng không có mâu thuẫn, không có cự cãi và mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù bà T1 có nguyện vọng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng thực tế bà T1 không có động thái và ông C cũng không có thiện chí để hàn gắn, giải quyết mâu thuẫn, giữa bà T1 và ông C không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng theo quy định. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa ông C và bà T1 đã trầm trọng, tình nghĩa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông C về việc xin ly hôn với bà T1.

[3] Về con chung: Ông C, bà T1 có 02 người con chung tên Nguyễn Gia An (nam) sinh ngày 22/5/2009 và Nguyễn Gia Hân (nữ) sinh ngày 17/8/2013 hiện đang sống chung với vợ chồng, tuy nhiên do ông C đi làm thường xuyên không có mặt tại nhà nên việc chăm sóc chủ yếu do bà T1 thực hiện. Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 03/7/2023, cháu Nguyễn Gia An và cháu Nguyễn Gia Hân có nguyện vọng sống cùng với bà T1. Tại phiên tòa ông C và bà T1 thống nhất bà T1 nuôi dưỡng cháu An và cháu Hân. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự đảm bảo điều kiện để phát triển về mọi mặt của con chung, phù hợp với nguyện vọng của con chung từ đủ 07 tuổi trở lên, đồng thời không làm thay đổi cuộc sống đã ổn định của các cháu nên Hội đồng xét xử quyết định giao các cháu Nguyễn Gia An và Nguyễn Gia Hân cho bà T1 trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông C có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T1 yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi mỗi người con 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Xét thấy yêu cầu của bà T1 là chính đáng, nhằm có điều kiện tốt hơn để nuôi dưỡng hai con, đây vừa là quyền lợi của các con đồng thời cũng là nghĩa vụ của ông C theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa ông C đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của Tuyết nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[4] Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Ánh T1 thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông C, bà T1 thống nhất có các khoản nợ chung gồm: nợ của ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị T2 60.000.000 đồng, nợ Ngân hàng C ban đầu vay 45.000.000 đồng trả đến nay còn khoảng 40.000.000 đồng, nợ hụi của bà Võ Thị N2 15.000.000 đồng.

Đối với khoản nợ của ông N1, bà T2, giữa các đương sự thỏa thuận ông C trả khoản nợ này nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận, buộc ông C có nghĩa vụ trả cho ông N1, bà T2 60.000.000 đồng.

Đối với khoản nợ của Ngân hàng C, ông C và bà T1 thỏa thuận bà T1 trả khoản nợ này, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng,

buộc bà T1 có nghĩa vụ trả Ngân hàng C số tiền gốc, lãi là 39.067.700 đồng tính đến ngày 30/5/2023 và phần nợ lãi phát sinh kể từ ngày 31/5/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng.

Đối với khoản nợ của bà Võ Thị N2 số tiền 15.000.000 đồng, do bà N2 rút toàn bộ yêu cầu độc lập trên tinh thần tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà N2. Bà N2 được quyền khởi kiện lại theo quy định và được nhận lại tạm ứng án phí.

[6] Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị H số tiền 35.000.000 đồng do bà T1 trình bày, ông C không thừa nhận. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị H đúng theo quy định pháp luật nhưng bà H không có văn bản thể hiện ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích của bà nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, trường hợp sau này bà H có yêu cầu thì khởi kiện bằng một vụ án khác.

[7] Về án phí sơ thẩm: Ông C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm về việc yêu cầu ly hôn, án phí về phân cấp dưỡng và án phí về nghĩa vụ trả nợ cho ông N1, bà T2.

Bà T1 phải chịu án phí về nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C.

Ngân hàng C, ông N1, bà T2 thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định.

Bà N2 được nhận lại tạm ứng án phí do đã rút yêu cầu độc lập.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn C xin ly hôn với bà Nguyễn Ánh T1.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Gia An (nam) sinh ngày 22/5/2009 và Nguyễn Gia Hân (nữ) sinh ngày 17/8/2013 cho bà Nguyễn Ánh T1 trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Gia An (nam) sinh ngày 22/5/2009 và cháu Nguyễn Gia Hân

(nữ) sinh ngày 17/8/2013, mức cấp dưỡng cho mỗi cháu một tháng bằng 2.000.000 (hai triệu) đồng. Hình thức cấp dưỡng hàng tháng. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 09/8/2023) cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

- Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị T2 và Ngân hàng C.

Buộc ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị T2 số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi phát sinh tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Buộc bà Nguyễn Ánh T1 trả cho Ngân hàng C số tiền gốc, lãi là 39.067.700 (ba mươi chín triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm) đồng tính đến ngày 30/5/2023 và phần nợ lãi phát sinh kể từ ngày 31/5/2023 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/8/2023) khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

- Về án phí: Ông Nguyễn Văn C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng, án phí về phần cấp dưỡng 300.000 đồng, án phí về nghĩa vụ trả nợ là 3.000.000 đồng, tổng cộng là 3.600.000 (ba triệu sáu trăm nghìn) đồng. Ông C đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0011124 ngày 24/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Cà Mau được đối trừ. Ông C phải nộp tiếp 3.300.000 (ba triệu ba trăm nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Ánh T1 phải chịu án phí về nghĩa vụ trả nợ là 1.953.385 (một triệu chín trăm năm mươi ba nghìn ba trăm tám mươi lăm) đồng (chưa nộp).

Bà Võ Thị N2 đã nộp tạm ứng án phí 375.000 (ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0011236 ngày 08/6/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Cà Mau được nhận lại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ông C, bà T1, ông N1, bà T2 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà H, bà N2, Ngân hàng C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U;
- UBND TT.U Minh, huyện U Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Ý